

NHÂN TỐ XÃ HỘI TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ LỰA CHỌN NGÔN NGỮ TRONG CỘNG ĐỒNG NGƯỜI NHẬP CƯ TẠI MỸ

NGUYỄN THỊ HIỀN*

Tiếng Anh là “ngôn ngữ thống trị” trong lựa chọn, thay đổi ngôn ngữ trong cộng đồng dân nhập cư tại Mỹ. Dù vậy, bên cạnh đó vẫn phải thừa nhận vai trò quan trọng của những ngôn ngữ khác với tiếng Anh trong giao tiếp xã hội tại quốc gia này. Nghiên cứu trường hợp cụ thể về thói quen sử dụng ngôn ngữ trong cộng đồng người Việt, bài viết quan tâm đến các vấn đề như: sự thay đổi trong cách xưng hô; cách chào hỏi trong mỗi gia đình; sự chuyển tải thông tin xã hội. Đặc biệt liên quan đến các yếu tố xã hội là những nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến ngôn ngữ trong một xã hội đa văn hóa như nước Mỹ.

Từ khóa: biến thể lời nói, nền tảng xã hội, biện chứng đối thoại và đàm thoại, biến thể ngôn ngữ, ngôn ngữ thống trị

Nhận bài ngày: 14/3/2019; đưa vào biên tập: 20/3/2019; phản biện: 3/4/2019; duyệt đăng: 28/5/2019

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

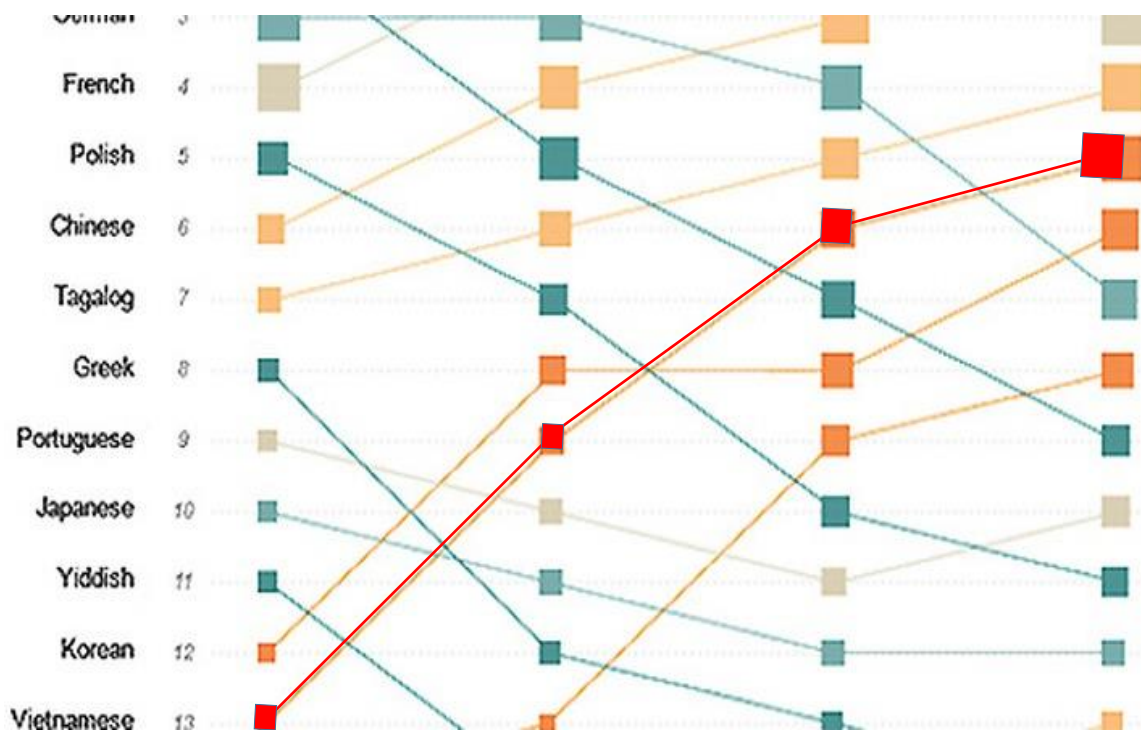
Ngôn ngữ là một thành phần quan trọng trong bản sắc và văn hóa của nhiều nhóm dân nhập cư ở Mỹ. Việc lựa chọn ngôn ngữ thực sự ảnh hưởng đến mức độ thành đạt của mỗi cá nhân thuộc các cộng đồng này trong xã hội Mỹ.

Dựa trên dữ liệu từ cơ quan thống kê dân số liên bang Mỹ (Census Bureau) thì tiếng Việt, tiếng Trung Quốc và tiếng Pháp đã trở thành ngôn ngữ phổ biến và thậm chí riêng tiếng Việt đã đứng top 5, vượt qua cả tiếng Đức và Ý trên vùng đất đa sắc tộc này (theo phân tích của báo Washington Post, 2014).

Theo Washington Post (2014), từ năm 1980 cho tới năm 2010, tiếng Tây Ban Nha vẫn là thứ tiếng được sử dụng nhiều nhất ở Mỹ trong số các ngôn ngữ ngoài tiếng Anh. Tuy nhiên, thứ hạng về độ phổ biến của các ngôn ngữ khác như tiếng Italy, Đức, Pháp, Ba Lan, Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản... lại có nhiều sự thay đổi. Chẳng hạn, vào năm 1980, tiếng Việt là ngôn ngữ phổ biến thứ 13 ở Mỹ trong số các ngôn ngữ ngoài tiếng Anh. Đến năm 1990, tiếng Việt đã nhảy lên vị trí thứ 9 và 10 năm sau, chiếm vị trí thứ 6. Đến năm 2010, tiếng Việt là ngôn ngữ phổ biến thứ 5 ở Mỹ trong các ngôn ngữ không phải là tiếng Anh (Sơ đồ 1). Bức tranh ngôn ngữ - dân tộc ở Mỹ khá đa dạng. Hiện tượng song ngữ, đa ngữ phổ biến ở

* Trường Đại học Văn Hiến.

Sơ đồ 1. Vị trí của tiếng Việt trên biểu đồ về mức độ phổ biến của các ngôn ngữ ở Mỹ, từ số 13 năm 1980 đến số 6 năm 2010



Nguồn: Census Bureau (Cục Thống kê Dân số Hoa kỳ), <https://www.Census.Gov/>

tất cả các vùng miền. Tiếng Anh được coi là ngôn ngữ quốc gia, là phương tiện giao tiếp trên toàn lãnh thổ Mỹ. Tuy nhiên, trong các cộng đồng dân nhập cư đến Mỹ, họ vẫn giữ lại tiếng mẹ đẻ của mình nên sự khác biệt giữa các ngôn ngữ xã hội vẫn còn tồn tại. Tiếng Pháp, tiếng Hàn, tiếng Nga, tiếng Tây Ban Nha... đang được sử dụng rộng rãi trong cộng đồng của các nước này tại Mỹ khiến cho bức tranh ngôn ngữ - xã hội ở Mỹ càng phức tạp hơn.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi luôn bám sát tiền đề nhận thức về ngôn ngữ trong cộng đồng những người dân nhập cư gắn liền với nhân tố xã

hội, khuynh hướng phát triển xã hội của nước sở tại. Hình thức diễn ngôn được biểu hiện khác nhau trong mỗi nền văn hóa khác nhau. Điều này thể hiện mức độ ảnh hưởng của xã hội đến ngôn ngữ, và ngược lại ở mỗi ngôn ngữ lại có nhiều hình thức chuyển tải (convey) những ý nghĩa xã hội.

2. CƠ SỞ LÝ LUẬN

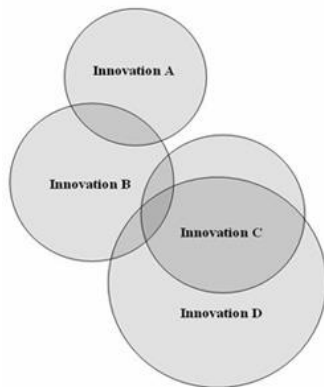
Một số lý thuyết và cách tiếp cận sau thường được sử dụng trong các nghiên cứu ngôn ngữ xã hội ở những nước đa sắc tộc như Mỹ.

2.1. Lý thuyết làn sóng

Lý thuyết làn sóng cho thấy rõ sức lan tỏa của ngôn ngữ trong những bước

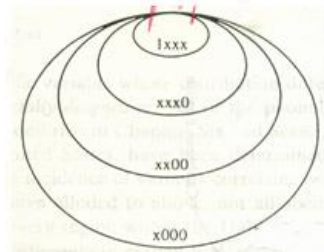
phát triển mới. Năm 1872, Johannes Schmidt và Hugo Schuchardt đưa ra lý thuyết làn sóng theo mô hình được minh họa ở Hình 1. Charler Bailey (1973) trong nghiên cứu *Những phương pháp mới để phân tích biến thể trong tiếng Anh* (New ways of Analyzing Variation in English) đã đưa ra một mô hình làn sóng mới (Hình 2) trên cơ sở nghiên cứu, kiểm chứng quy luật lan truyền của những làn sóng ngôn ngữ trong ngôn ngữ học xã hội hiện đại (Trịnh Cẩm Lan, 2012).

Hình 1: Mô hình làn sóng của Johannes Schmidt



Nguồn: Asher, R. E. 1994, dẫn theo Trịnh Cẩm Lan, 2012.

Hình 2: Mô hình làn sóng mới theo một hướng của Charler Bailey



Nguồn: Walt W, Ralph W. Fasold, 1974: 77, dẫn theo Trịnh Cẩm Lan, 2012.

Từ thực tế hình thành và phát triển của các nền văn minh lớn trên thế giới

như văn minh Đông Á mà Trung Hoa là trung tâm, văn minh Nam Á mà Ấn Độ là trung tâm... Những năm cuối thập niên 70 và đầu thập niên 80 của thế kỷ XX, các học giả người Nga đã phát hiện ra quy luật về sự lan truyền các yếu tố văn hóa từ trung tâm theo mô hình làn sóng, cũng như sự tác động qua lại giữa trung tâm và ngoại vi trong các khu vực văn hóa (Nhiều tác giả, 1979). Kết quả đó đã mở ra nhiều khả năng ứng dụng để giải thích không chỉ các quy luật văn hóa mà cả các quy luật ngôn ngữ trong các nghiên cứu văn hóa và ngôn ngữ học hiện đại sau này.

2.2. Mã ngôn ngữ xã hội

Basil Bernstein (1967), nhà ngôn ngữ học xã hội người Anh, tác giả cuốn *Elaborated and Restricted Codes: Their Social Origins and Some Consequences* (Mã tường tận và Mã hạn chế: nguồn gốc xã hội và vai trò của chúng) đã tái hiện một hệ thống mã xã hội dùng trong việc phân loại các cấu trúc ngôn ngữ cho các giai tầng xã hội khác nhau. Ông phân tích thành viên của tầng lớp trung lưu luôn có những cách cấu tạo ngôn ngữ rất khác biệt so với tầng lớp lao động.

Mã tường tận: theo học thuyết của Basil Bernstein, mã tường tận là cấu trúc ngôn ngữ tầng lớp trung - thượng lưu sử dụng để đạt được những lợi thế trong giáo dục và sự nghiệp. Sự liên kết giữa các thành viên trong nhóm khó định nghĩa, mỗi cá nhân đạt được vị trí/thân phận xã hội nhờ vào tư chất và tính cách của mình.

Không có sự phân chia nhiệm vụ rõ ràng theo lứa tuổi, giới tính; trong kết cấu xã hội này, các thành viên đàm phán và thực hiện vai trò của mình hơn là chấp nhận vai trò định sẵn. Nhóm dùng mã ngôn ngữ xã hội tường tận cần kết hợp với ý kiến cá nhân để làm rõ nghĩa, vì cái tôi cá nhân được nhấn mạnh hơn tầng lớp lao động.

Mã hạn chế: theo Basil Bernstein, mã hạn chế là cấu trúc ngôn ngữ tầng lớp lao động sử dụng. Loại mã này giúp tăng cường sự liên kết giữa các thành viên trong nhóm, có xu hướng cư xử dựa trên các phân biệt cơ bản, như: nam, nữ, người già, người trẻ. Nhóm xã hội này dùng ngôn ngữ như một cách để đoàn kết các cá thể và các thành viên họ không cần phải làm rõ nghĩa vì họ cùng chia sẻ những trải nghiệm và hiểu biết chung đã liên kết họ với nhau (mà các nhóm xã hội khác không có).

Basil Bernstein (1967) cho rằng, cộng đồng dân cư trong cùng một nhóm xã hội thường sử dụng ngôn ngữ theo một cách riêng và các thành viên thống nhất cách sử dụng đó.

2.3. Ngôn ngữ thống trị

Ngôn ngữ thống trị là một thuật ngữ được các nhà xã hội học, ngôn ngữ học từ những thế kỷ trước dùng phổ biến. Đó là một miền liên quan đến các tương tác điển hình giữa những người tham gia điển hình trong những tình huống khác nhau. Các nhà nghiên cứu quan tâm giải thích lý do tại sao những người nhập cư có cách

nói khác nhau trong các bối cảnh xã hội khác nhau và họ quan tâm đến việc xác định các chức năng ngôn ngữ và cách thức được sử dụng để truyền tải ý nghĩa xã hội.

Ngôn ngữ thống trị là một khái niệm tham chiếu đến lĩnh vực sử dụng ngôn ngữ dựa trên các yếu tố quan trọng sau: bối cảnh sử dụng ngôn ngữ, lựa chọn mã ngôn ngữ, người tham gia tương tác, địa điểm diễn ra tương tác và thiết lập chủ đề.

Theo cách tiếp cận này, các nghiên cứu xem xét sự chuyển mã ngôn ngữ và xác định ngôn ngữ thống trị của cộng đồng người định cư ở Mỹ.

3. PHƯƠNG PHÁP VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1 Các mẫu nghiên cứu

3.1.1. Cách chào hỏi

Ví dụ 1:

Vào mỗi buổi chiều Margaret cầm túi xách và rời khỏi công sở vào lúc 5 giờ. Khi cô ra về, nhân viên trong văn phòng chào cô *goodbye Margaret*, cô đáp lại *goodbye Mike*. Cô thư ký cũng chào *goodbye Ms Walker*, Margaret đáp lại *goodbye Jill*. Còn nhân viên bảo vệ (gác-dan) chào cô *bye Mrs Walker*, cô đáp lại *goodbye Anoy*. Margaret về đến nhà, cậu con trai Jamie vui sướng reo lên: *Hi mum!*, nhìn thấy con gái về mẹ cô nói: *Hello dear, have a good day?*; đơn giản hơn chồng cô chỉ nói *You're late again!*. Buổi tối, chủ tịch câu lạc bộ địa phương gọi điện đến hỏi xem cô có thể tham gia được không? Lời đối

thoại giữa họ như sau: *Good evening, is that Mrs Billington? - No, it's Ms Walker, but my husband's name is David Billington. What can I do for you?*

Cuối cùng, tối khuya bạn cô gọi đến: *Boradar Meg, how's things? - Hi...* cách chào hỏi này với cô là điều thú vị nhất, cô rất hài lòng với cách diễn đạt này.

Cô Margaret sống trong cộng đồng chủ yếu sử dụng tiếng Anh và chỉ trong vòng 3 giờ đồng hồ cô được gọi bằng nhiều các tên (title) khác nhau. Người chào cô bằng Ms + first name (tên); người khác là Mrs+ last name (họ). Khi về nhà cậu con trai gọi *mum*; còn mẹ cô gọi cô một cách âu yếm *dear*, cách lựa chọn này phản ánh cảm xúc trìu mến của bà đối với cô con gái. Còn Chủ tịch câu lạc bộ gọi cô theo tên của chồng *Mrs Billington!*. Sau cùng bạn bè của cô dùng từ *Boradar* như một lời chào phản ánh đậm nét dân tộc xứ Wales của cô, một quốc gia thuộc Vương quốc Liên hiệp Anh.

3.1.2. Cách gọi tên thân mật

Ví dụ 2:

Tên	Người tham gia tương tác	Địa điểm/thời gian/trạng thái
Robert	ông, bà thầy giáo bác sĩ bố mẹ	ở nhà ở trường bệnh viện khi bức tức
Robbie	bố mẹ	hầu hết toàn thời gian
Robbie-Bob	mẹ	tổ tình cảm âu yếm
Rob	bạn bè, anh em trai	hầu hết mọi thời gian
Rob	bạn bè	khi ra ngoài chơi
Robert Harns	bố mẹ	khi rất tức giận
Mr Harns	người lạ	trong siêu thị, giao dịch bằng thư từ

3.1.3. Tương tác giữa người thân trong gia đình khác với người có địa vị ngoài xã hội

Ví dụ 3:

Ray, một học sinh trung học về nhà trễ hơn so với mọi ngày. Cuộc trao đổi giữa hai mẹ con ở nhà khác hẳn những gì Ray nói với thầy hiệu trưởng lúc ở trường.

(Ray nói với mẹ, khi vừa mới từ trường về)

Ray: *Hi mum.*

Mum: *Hi, you're late.*

Ray: *Yeah, that "bastard" Sootbucker kept us in again.*

(Ray nói chuyện với thầy hiệu trưởng lúc ở trường)

Ray: *Good afternoon, sir.*

Principal : *What are you doing here at this time?*

Ray: *Mr Sutton kept us in, sir.*

Mục đích của việc tương tác và nội dung truyền tải đóng vai trò quan trọng trong giao tiếp. Trong một số

trường hợp chủ đề nói chuyện cũng ảnh hưởng đến mã ngôn ngữ lựa chọn. Chẳng hạn, khi nói chuyện với mẹ, Ray nói về thầy giáo một cách bức bối, cẩu kính và không đúng mực. Ray đã dùng từ “*bastard*” là một từ lóng người ta sử dụng trong giao tiếp để ám chỉ đến người thứ ba một cách không tôn trọng. Cũng nội dung này, khi gặp thầy hiệu trưởng thì Ray nói một cách trang trọng, lịch sự.

Nội dung thông tin mà Ray truyền tải rõ ràng bị chi phối bởi các yếu tố xã hội. Với thầy hiệu trưởng Ray sử dụng mã ngôn ngữ khác với mã ngôn ngữ khi nói với mẹ. Với thầy hiệu trưởng cậu ta dùng từ “*Sir*” tỏ sự khâm phục, kính trọng và cả cách chào hỏi “*good morning*” để chào hỏi người lớn tuổi, cấp trên, khác với chào (mẹ) *Hi, mum* thể hiện sự thân mật, gần gũi trong gia đình. Hình thức diễn ngôn trong hai tình huống trên vừa chuyển tải thông tin vừa chuyển tải cảm xúc.

3.2. Tiến trình nghiên cứu

Các bước cần thực hiện để nghiên cứu ngôn ngữ trong một nhóm dân nhập cư được tiến hành như sau:

3.2.1. Xác định rõ ràng các biến thể ngôn ngữ liên quan đến ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp

Các nghiên cứu của William Labov chỉ ra kỳ vọng xã hội ảnh hưởng đến cấu trúc ngôn ngữ (William Labov, 2000). Kỳ vọng giai cấp xã hội cũng vậy, ngược lại quá trình phát triển ngôn ngữ trực tiếp tác động đến các tầng lớp giai cấp (thường là giai cấp thượng lưu hoặc trung thượng lưu và

đến cả giai cấp thấp hơn), các cá thể sẽ điều chỉnh cấu trúc ngôn ngữ của mình giống với mục tiêu đã định hướng. Vì thế ở các tầng lớp khác nhau, ngôn ngữ cũng có sự khác nhau.

Giai tầng ngôn ngữ thấp	Giai tầng ngôn ngữ cao
It looks like it ain't gonna rain today.	It looks as if it isn't going to rain today.
You give it to me yesterday.	You gave it to me yesterday.
You seen our enry's new ouse yet?	Have you seen our Henry's new house yet?
It's in alton you know.	It's in Halton you know.

Chuyển ngữ sang tiếng Việt của những câu trên như sau:

Hôm nay trời có vẻ muốn mưa.

Cậu đã đưa nó cho tôi ngày hôm qua rồi.

Cậu đã nhìn thấy ngôi nhà mới của Henry chưa?

Nó ở Halton cậu đã biết rồi đấy.

Những phát ngôn trên đều có nghĩa như nhau nhưng ở hai tầng lớp khác nhau có sự khác nhau về ngữ âm, ngữ pháp, về cách phát âm...

Tình trạng khác biệt giữa các giai tầng ngôn ngữ thường xảy ra trong các tình huống giao tiếp tồn tại một mối quan hệ chính - phụ (thầy giáo - học sinh, nhân viên - khách hàng, ông chủ - người làm công).

3.2.2. Xác định rõ ràng các yếu tố xã hội hoặc yếu tố phi ngôn ngữ

Các yếu tố xã hội hoặc yếu tố phi ngôn ngữ khác nhau dẫn đến việc người tham gia chỉ sử dụng một mẫu câu quen thuộc thay vì sử dụng những mẫu câu khác. Ví dụ về cách truyền tải những thông tin khác nhau như sau:

(i) *Here is the forecast for the Wellington district until midnight Tuesday issued by the meteorological service at 6 o'clock on Monday evening. It will be rather cloudy overnight with some crizzle, becoming fine again on Tuesday morning. The outlook for Wednesday - a few morning showers then fine.*

(Đây là dự báo thời tiết cho quận Wellington cho đến giữa đêm ngày thứ Ba đã được dịch vụ khí tượng thông báo vào lúc 6 giờ chiều tối thứ Hai. Trời sẽ khá nhiều mây suốt đêm nay cùng với một vài tiếng gió hú, vào sáng ngày mai (thứ Ba) thời tiết trở lại tốt đẹp. Dự báo sáng thứ Tư có một vài cơn mưa rào sau đó thời tiết đẹp trở lại).

(ii) *Good morning little one - you had a good big sleep, didn't you, pet?*

(Chào buổi sáng con yêu, con đã ngủ một giấc ngon lắm, có phải không?)

(iii) *Excuse me, Mr Clayton. I've finished your letters, sir.*

(Xin lỗi, ông Clayton. Tôi đã hoàn thành công việc ông giao, thưa sếp.)

Phân tích các thông điệp trên cho thấy:

(i) Đây là một tin nhắn điện thoại ghi lại và do đó người nói không biết người nghe. Điều này được phản ánh trong việc thiếu thuật ngữ chỉ ra chủ

thể trong lời nói và có lỗi cú pháp trong câu. Chức năng chính của thông báo này là cung cấp thông tin tham chiếu, nó không có ý định vừa cung cấp thông tin và vừa chuyển tải cảm xúc của người nói.

(ii) Mặc dù trong lời nói này câu chào hỏi đầu tiên *good morning* thông thường sử dụng với người lạ hay mới quen, nhưng trong tình huống này người nói biết rất rõ về đối tượng đang trực tiếp nói đến thông qua những từ (*little, one, pet*). Những từ này đã được sử dụng rất thích hợp trong các tình huống như: mẹ nói với con; người lớn trong gia đình nói với con cháu; hay lời nói của điều dưỡng viên nói với bệnh nhân nhỏ tuổi trong bệnh viện. Việc sử dụng hình thức câu hỏi đuôi *didn't you?* được xem như một nỗ lực để gợi ra sự phản ứng với người đối thoại trực tiếp. Tuy nhiên, đây không phải là câu hỏi yêu cầu cung cấp thông tin vì câu trả lời hiển nhiên đã được cung cấp ngay trong lời nói và cho thấy lời nói thể hiện nội dung tình cảm cao.

(iii) Người nói thể hiện hình thức trang trọng *Mr Clayton* cũng như sử dụng cụm từ đầu tiên *excuse me* để xin lỗi vì đã làm gián đoạn công việc của người khác. Lời nói này là của người cấp dưới nói với cấp trên và cả hai người có thể chưa quen biết nhau nhiều. Tuy nhiên, ý định chính của lời nói dường như cung cấp thông tin tham khảo, nó có thể có chức năng khác nếu chúng ta biết rõ hơn về tình huống thực tế khi diễn ra phát ngôn

đó. Nếu đây là lời nói của cô thư ký với người quản lý cấp trên (hai người đã quen biết nhau) thì nó biểu lộ thái độ lịch sự và tôn trọng cấp trên, cô thư ký trước khi về đã hoàn thành nhiệm vụ được giao và báo cáo lại với cấp trên của mình.

3.3. Thực trạng về thói quen sử dụng ngôn ngữ trong cộng đồng người Việt

Thực trạng về thói quen sử dụng ngôn ngữ trong cộng đồng người Việt được tác giả khảo sát bằng phiếu gửi qua email gồm 85 người, trong đó 12 người đã nghỉ hưu, 72 người lao động chính và 9 sinh viên đại học, cao đẳng.

Trường hợp của một sinh viên đại học Indiana University South Bend. Sinh viên này học cùng các bạn sinh viên khác từ các nước như: Tanzania, Indonesia, Singapore... tiếp xúc ngôn ngữ trong môi trường đại học thông qua các bài giảng, các buổi thảo luận, hội thảo các chuyên đề đều sử dụng ngôn ngữ chính thức là tiếng Anh. Khi ở nhà nói chuyện với mẹ thì sử dụng 100% tiếng Việt để nói chuyện về phong tục tập quán của người Việt, về ông bà, người thân đang ở Việt Nam. Tiếng Việt là ngôn ngữ được sử dụng chính trong gia đình, nói chuyện trong những giờ ăn, chia sẻ những thông tin về các sự kiện xã hội, bàn thảo lên kế hoạch công việc cho những ngày trong tuần. Riêng với chị gái của mình thì đôi lúc hai chị em trao đổi bằng tiếng Anh về những việc trong trường hay cần làm bài tập ở nhà.

Người chị gái đã đi làm và kết hôn với người Mỹ gốc Ý, con của họ sinh ra (thế hệ thứ 2 ở Mỹ) chịu ảnh hưởng việc giao thoa giữa các ngôn ngữ: tiếng Anh, tiếng Ý và tiếng Việt. Khi đi học cháu nói tiếng Anh với cô giáo và bạn bè, khi đến nhà ông bà nội chơi cháu lại học nói tiếng Ý. Với những người trong gia đình thường không quan tâm đến hay không để ý đến sự chuyển mã ngôn ngữ (code-switching), nhưng dù thế nào thì điều này vẫn xảy ra thường xuyên. Nó không chỉ có trong những gia đình người Việt đang định cư trên đất Mỹ, mà còn có ở các cộng đồng dân cư từ các quốc gia khác, chẳng hạn như: Mexican - American, Spanish - English, French - English, hoặc French - Canada...

Trường hợp một gia đình khác, có con cháu đang định cư ở Los Angeles bang California nơi đông dân cư người Việt sinh sống nhất, ở đây, ngôn ngữ lựa chọn để giao tiếp trong các gia đình chủ yếu là tiếng Việt. Mối quan hệ xã hội ảnh hưởng trực tiếp đến ngôn ngữ được lựa chọn. Chẳng hạn trong nhà mọi người đang sử dụng tiếng Việt, bất chợt có người hàng xóm sang chơi, lựa chọn chuyển mã ngôn ngữ lập tức được thực hiện bằng cách chuyển đổi ngôn ngữ từ tiếng mẹ đẻ sang tiếng Anh như:

Hi, today you do not go to work, do you? (Xin chào, hôm nay anh không đi làm à?)

What a beautiful day! (Hôm nay trời đẹp quá!)

What nice weather! (Vâng, thời tiết hôm nay thật dễ chịu)

Are you looking for your cat? oh my good, that it is! (Anh có thấy con mèo của tôi đâu không? Ôi chúa ơi, nó kia kìa!)

Những ví dụ trên là lời chào hỏi khi chuyển mã ngôn ngữ từ tiếng Việt sang tiếng Anh để nói chuyện với người bản xứ.

4. THẢO LUẬN

4.1. Tình huống sử dụng ngôn ngữ

Từ những mẫu phân tích đã trình bày trên cho thấy có nhiều cách khác nhau để thể hiện cùng một vấn đề, như: chào hỏi, gọi tên, trả lời sự khen ngợi; hoặc mô tả một điều gì đó. Lý do để chọn một kiểu mẫu cụ thể phụ thuộc vào các yếu tố liên quan đến bất kỳ ngữ cảnh cụ thể nào nhưng chúng được sắp xếp theo những cách hợp lý nhất. Trong những mẫu khảo sát, nhiều tình huống ngôn ngữ được lựa chọn đều thể hiện bốn thành tố tham gia sử dụng ngôn ngữ.

Bảng 1. Bốn thành tố tham gia sử dụng ngôn ngữ

TT	Bốn thành tố tham gia sử dụng ngôn ngữ	
1	người tham gia (người nói chuyện và người đối thoại)	<i>the participants: who is speaking and who are they speaking to?</i>
2	bối cảnh xã hội khi diễn ra cuộc đối thoại (nơi xảy ra sự tương tác)	<i>the setting or social context of the interaction: where are they speaking?</i>

3	chủ đề nói chuyện (câu chuyện nói về điều gì?)	<i>the topic: what is being talked about?</i>
4	Mối quan hệ nguyên nhân, mục đích (nói để làm gì?, tại sao lại nói)	<i>the function: why are they speaking? What for?</i>

Những thành tố trên liên quan đến người sử dụng ngôn ngữ - những người tham gia, nội dung thông tin đề cập đến - bối cảnh xã hội và chức năng của sự tương tác.

Điều quan trọng là chúng ta đang nói chuyện với ai và cuộc nói chuyện diễn ra ở đâu, cũng như cách chúng ta cảm nhận được qua hình thức lời nói đó.

4.2. Khuynh hướng xã hội

Ngoài các thành tố nêu trên, việc phân tích bốn khuynh hướng xã hội khác nhau nhằm làm rõ các yếu tố có liên quan vì điều này thường bị ẩn trong mọi diễn ngôn từ trước đến nay.

Bảng 2. Bốn khuynh hướng xã hội

TT	Bốn khuynh hướng xã hội	
	Hình thức	Ý nghĩa
1	thang đo khoảng cách xã hội	tập trung vào người tham gia đối thoại
2	thang đo trạng thái	chú ý đến mối quan hệ giữa người tham gia đối thoại
3	quy mô hình thức, địa điểm	liên quan đến nơi diễn ra đối thoại và loại hình tương tác

4	chức năng ngôn ngữ	liên quan đến mục đích hoặc chủ đề tương tác, thang điểm này chỉ ra mức độ liên quan đến trạng thái tương đối trong một số lựa chọn mã ngôn ngữ
---	--------------------	---

Bốn khuynh hướng xã hội nêu trên về quy mô, hình thức được biểu diễn dưới dạng sơ đồ sau:

Thân mật (intimate) <-----> xa cách (distance)

(mối liên kết bền vững) (mối liên kết lỏng lẻo)

- Thang đo khoảng cách xã hội

Sự liên kết giữa các đối tượng tham gia đối thoại là thang đo khoảng cách xã hội.

Việc lựa chọn *Meg* hoặc là *Mrs Billington* (ví dụ 1) đã phản ánh thực trạng về thang đo khoảng cách xã hội.

Vị trí xã hội	
Cấp trên	vị trí cao
Phụ tá	vị trí thấp

Thước đo này chỉ ra mối quan hệ, vị trí trong xã hội của người tham gia. Chẳng hạn trong ví dụ 3, Ray đã lựa chọn dùng từ *sir* khi nói với thầy hiệu trưởng ở địa vị xã hội cao. Tương tự, ở ví dụ 1: cô thư ký chào *Ms Walker* và nhân viên bảo vệ chào cô *Mrs Walker* (đều dùng họ); còn cô chào lại cả hai người đều dùng tên (*first name: Jill & Anoy*). Điều này phản ánh vị trí, địa vị xã hội của Margaret Walker-Billington ở nơi làm việc.

- Quy mô hình thức

Quy mô hình thức trong bối cảnh diễn ra tiếp xúc ngôn ngữ:	
Trang trọng	quy mô hình thức cao
Không trang trọng	quy mô hình thức thấp

Quy mô này rất hữu ích trong việc đánh giá những ảnh hưởng của bối cảnh xã hội hoặc thể loại tương tác về lựa chọn ngôn ngữ. Trong một giao dịch chính thức như giao dịch với người quản lý ngân hàng trong văn phòng, hoặc tại một nghi lễ trong nhà thờ, ngôn ngữ được sử dụng sẽ bị ảnh hưởng bởi hình thức trang trọng của bối cảnh; còn khi nói chuyện với bạn bè, mọi người thường dùng những từ thông tục. Thông thường quy mô hình thức cao sẽ được xác định bởi mối liên kết, mối quan hệ và vị trí xã hội. Tuy nhiên, ở một hình thức cao, trang trọng như ở tòa án thì sự lựa chọn ngôn ngữ không bị ảnh hưởng bởi mối quan hệ cá nhân giữa người đối thoại.

- Chức năng tham chiếu và tình cảm trong lời nói

Mặc dù ngôn ngữ phục vụ nhiều chức năng, tuy nhiên hai chức năng này đặc biệt phổ biến và cơ bản, giúp ngôn ngữ có thể truyền đạt thông tin khách quan đến đối tượng mà nó tham chiếu và thể hiện cảm xúc của người nói. Lời nói của Ray (ví dụ 3), đồng thời thể hiện cả hai thông tin: lý do tại sao cậu ta về muộn và cảm xúc của mình về giáo viên được nhắc đến. Khi nội dung thông tin không biểu lộ tình cảm, chức năng tham chiếu được

thể hiện từ cao ----> thấp.

Khi nội dung thông tin có mục đích tình cảm, chức năng tham chiếu sẽ thể hiện ngược lại từ thấp -----> cao.

Khi mà sự tham chiếu càng hướng đến thông tin thì càng ít có xu hướng thể hiện cảm xúc của người nói.

Chẳng hạn, một bản tin về dự báo thời tiết, nội dung chỉ nhấn mạnh đến thông tin và nó có chức năng tham chiếu hơn là chuyển tải tình cảm. Như vậy, bản tin thời tiết chỉ nhấn mạnh đến thông tin, không thể hiện mục đích tình cảm. Ngược lại, trong cuộc nói chuyện về thời tiết của hai người hàng xóm vào dịp cuối tuần thì chức năng ngôn ngữ là thể hiện mục đích tình cảm, nó chuyển tải những tình cảm tốt đẹp giữa những người hàng xóm hơn là chuyển tải thông tin. Trong những câu chuyện như thế, thông tin hiếm khi được coi là quan trọng.

Từ những nhận xét trên càng thấy rõ

ngôn ngữ (dưới dạng lời nói hay văn bản) đều thể hiện nhiều chức năng. Các ví dụ trên là nhằm mục đích mô tả các biến thể của lời nói và có thể giải thích lý do lựa chọn cách thể hiện ngôn ngữ như vậy. Tại sao ở ví dụ 3, Ray mô tả cùng một giáo viên nhưng cách diễn đạt lại khác nhau khi nói chuyện với mẹ và khi trả lời thầy hiệu trưởng. Tại sao những người cùng làm việc trong công sở lại chào cô Margaret bằng những cái tên (title) khác nhau. Tại sao cần xây dựng hệ thống ngữ pháp chính thức với hệ thống từ vựng chính thức khi trong đa số cộng đồng người nhập cư vẫn duy trì sử dụng tiếng mẹ đẻ.

4.3. Cộng đồng người Việt sử dụng ngôn ngữ trong các lĩnh vực khác nhau

Dựa trên cơ sở lý luận về ngôn ngữ thống trị và kết quả khảo sát về thói quen sử dụng ngôn ngữ trong cộng đồng người Việt ở Mỹ, chúng tôi xây

Bảng 3. Lĩnh vực sử dụng ngôn ngữ trong cộng đồng người Việt

Bối cảnh sử dụng ngôn ngữ	Người tham gia	Địa điểm	Chủ đề	Ngôn ngữ
Sinh hoạt gia đình	Cha mẹ Các con	Ở nhà	Bàn kế hoạch trong gia đình	Tiếng Việt
Quan hệ bạn bè	Các bạn	Cà phê, cinema	Chuyện vui	Tiếng Việt
Tôn giáo	Cha xứ, linh mục	Nhà thờ	Cầu nguyện	Tiếng Latin Tiếng Anh
Giáo dục	Thầy giáo - học sinh Giảng viên - sinh viên	Trường học phổ thông Cao đẳng, đại học	Các môn học Các chuyên đề Thảo luận	Tiếng Anh
Môi trường nơi làm việc	Bạn đồng nghiệp	Cơ quan Công sở	Chào hỏi Đề xuất ý kiến	Tiếng Anh

dựng một mô hình rất đơn giản để tóm tắt việc sử dụng ngôn ngữ trong cộng đồng người Việt (Bảng 3). Mô hình này có thể khẳng định vị thế thống trị của tiếng Anh trong các cộng đồng song ngữ và đa ngữ nói chung đang tồn tại ở Mỹ.

Bảng 3 cho thấy những nhóm cộng đồng người Việt sử dụng song ngữ theo một cách riêng và các thành viên đều thống nhất cách sử dụng đó. Để được công nhận như một thành viên của cộng đồng ngôn ngữ, mỗi cá nhân trong cộng đồng người Việt phải có khả năng sử dụng song ngữ (Anh - Việt), có kỹ năng giao tiếp, tức là sử dụng ngôn ngữ một cách chính xác trong mọi tình huống xảy ra. Cộng đồng ngôn ngữ có thể là các thành viên của một ngành nghề chuyên nghiệp, hoặc một nhóm xã hội đã xác định như học sinh trung học hoặc những người mê hip-hop, hoặc thậm chí là nhóm các thành viên có quan hệ mật thiết như gia đình và bạn bè. Thành viên của cộng đồng ngôn ngữ

thường phát triển các từ lóng và từ chuyên dùng để đáp ứng những nhu cầu đặc biệt và quyền ưu tiên của nhóm.

5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu này tập trung phân tích những nhân tố xã hội tác động đến sự lựa chọn ngôn ngữ trong các cộng đồng dân cư. Sự lựa chọn trước tiên là sự chuyển mã ngôn ngữ, đây là yếu tố quan trọng mà bất kỳ người dân nhập cư nào đều phải thích nghi. Hơn thế nữa, mục tiêu lựa chọn ngôn ngữ để hướng tới mỗi cá nhân có khả năng nhạy bén về cách sử dụng ngôn ngữ trong cộng đồng nhiều thứ tiếng, là sự chuyển ngữ mà mọi người đều có thể khi họ tham gia giao tiếp trong các tình huống khác nhau. Điều này có ý nghĩa xã hội và thể hiện các tính năng xã hội của người sử dụng ngôn ngữ. Nó khám phá phạm vi thông tin được truyền đạt và cả cảm xúc của những người tham gia bằng ngôn ngữ mà họ lựa chọn. □

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Asher, R. E. 1994. *The Encyclopedia of Languages and Linguistics*. Pergamon Press
2. Basil Bernstein. 1967. *Elaborated and Restricted Codes: Their Social Origins and Some Consequences Ardent Media*.
3. Chambers, J.K. 2009. *Sociolinguistic Theory: Linguistic Variation and Its Social Significance*. Malden: Wiley Blackwell.
4. Charle Bailey. 1973. *New Ways of Analyzing Variation in English*. Washington: Georgetown University Press.
5. Janet Holmes. 1992. *An Introduction to Sociolinguistics*. London and New York: Longman.
6. Johannes Schmidt và Hugo Schuchardt. Portal.huc.edu.vn /ly-thuyet-lan-song-tronh-nghien-cuu-ngon-ngu-va-van-hoa-thang-long... Truy cập ngày 26/6/2018.
7. Labov, William. 2010. *Principles of Linguistic Change*. Malden: Wiley Black well. ISBN 978-1-4443-2788-5.

8. Nhiều tác giả. 1979. *Trung tâm và ngoại vi trong nghiên cứu văn hóa sau phát kiến địa lý*. Maxcova: Nxb. Khoa học, www.ncvanhoa.org.vn, truy cập ngày 2/6/2018.
9. Tagliamonte, Sali. 2006. *Analysing Sociolinguistic Variation*. Cambridge University Press. ISBN 978-0-521-77818-3.
10. Trịnh Cẩm Lan. 2012. “*Lý thuyết làn sóng trong nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa Thăng Long - Hà Nội*”. [https:// ngonngu.org/](https://ngonngu.org/), truy cập ngày 25/9/2018.
11. Walt W, Ralph W. Fasold. 1974. *The study of Social Dialects in American English*. Massachusetts: Newbury House Publishers & Rowley.
12. Washington Post. 04/3/2014. [vneconomy.vn/.../ tieng-viet-la-ngon-ngu-pho-bien-thu-6-tai-my](http://vneconomy.vn/.../tieng-viet-la-ngon-ngu-pho-bien-thu-6-tai-my), truy cập ngày 26/6/2018.